

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA TÂN PHÚ**

**Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc
vào ngày 31 tháng 12 năm 2009**

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kiểm toán	4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009	5 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 26



3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

4. Văn phòng chính và chi nhánh

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 18/44 đường Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



3. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

4. Văn phòng chính và chi nhánh

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 20, ngõ 208 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.



148
IG-T
EMH
DO
NA
HỒ

9. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Văn Hùng

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

Số: 00259.HCM/74.2009

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ**

Công ty TNHH BDO Việt Nam đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú ("Công ty").

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần trên báo cáo kiểm toán phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2009.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**VU THỊ THỌ**

Chứng chỉ KTV số Đ.0065/KTV

Kiểm toán viên**NGUYỄN THỊ THÚY NGÀ**

Chứng chỉ KTV số 0428/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.190.974.490	47.395.368.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.184.382.286	4.440.459.012
1. Tiền	111	5.1	11.184.382.286	4.440.459.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	2.575.250.000	2.575.250.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.575.250.000	2.575.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.3	34.643.220.659	21.554.257.835
1. Phải thu khách hàng	131		29.659.832.868	20.060.181.704
2. Trả trước cho người bán	132		3.021.322.549	633.341.456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2.101.700.420	1.013.285.735
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(139.635.178)	(152.551.060)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	19.402.983.621	17.082.443.205
1. Hàng tồn kho	141		19.969.411.223	17.702.576.817
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(566.427.602)	(620.133.612)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.385.137.924	1.742.958.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.276.299.337	1.275.902.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.111.862	390.848.322
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		100.726.725	76.207.866

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.428.750.883	35.132.614.553
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		29.354.956.883	33.070.414.553
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	19.344.293.048	23.076.673.687
- Nguyên giá	222		60.360.160.961	56.331.074.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(41.015.867.913)	(33.254.401.194)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	2.153.758.086	2.177.053.509
- Nguyên giá	225		2.680.131.326	2.948.907.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(526.373.240)	(771.853.697)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	6.739.584.996	6.909.202.968
- Nguyên giá	228		6.953.163.400	6.953.163.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(213.578.404)	(43.960.432)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	1.117.320.753	907.484.389
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		123.794.000	112.200.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		123.794.000	112.200.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.619.725.373	82.527.983.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		68.641.094.287	54.981.803.026
I. Nợ ngắn hạn	310		65.152.980.306	49.765.977.329
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	39.785.810.463	40.410.547.989
2. Phải trả cho người bán	312		16.531.424.661	2.641.396.288
3. Người mua trả tiền trước	313		491.772.551	351.980.136
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.11	1.219.356.470	1.463.520.411
5. Phải trả công nhân viên	315		2.764.427.988	1.648.462.234
6. Chi phí phải trả	316	5.12	2.477.560.630	2.135.435.729
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.13	1.882.627.543	1.114.634.542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.488.113.981	5.215.825.697
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	3.488.113.981	5.215.825.697
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.978.631.086	27.546.180.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	31.912.353.822	27.362.318.775
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.205.645.500	1.204.840.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.194.724.518	2.039.547.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		668.896.409	500.422.413
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		415.500.053	248.029.105
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.427.587.342	3.369.479.930
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		66.277.264	183.861.469
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		66.277.264	183.861.469
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.619.725.373	82.527.983.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		7.138.210.000	7.138.210.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi (VND)		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		52.977,30	77.464,15
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THƯỢNG THỊ NGỌC TUYẾT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC**NGÔ ĐỨC TRUNG**

995-C/1
Y
TƯ HẠN
M
HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02-DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Tổng doanh thu	01		162.789.068.960	169.556.938.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		122.659.292	70.569.060
3. Doanh thu thuần	10	6.1	162.666.409.668	169.486.369.577
4. Giá vốn hàng bán	11		138.137.604.936	146.683.978.221
5. Lợi nhuận gộp	20		24.528.804.732	22.802.391.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	526.298.339	234.232.890
7. Chi phí tài chính	22	6.3	3.807.012.177	6.291.391.851
- Trong đó: lãi vay	23		3.361.313.319	5.866.839.294
8. Chi phí bán hàng	24	6.4	6.624.464.652	6.963.477.270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	9.210.725.614	9.371.394.615
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		5.412.900.628	410.360.510
11. Thu nhập khác	31		-	7.249.994.464
12. Chi phí khác	32		-	2.378.087.384
13. Lợi nhuận khác	40		-	4.871.907.080
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.412.900.628	5.282.267.590
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	1.237.503.286	1.912.787.660
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.175.397.342	3.369.479.930
18. Lãi cơ bản 1 cổ phiếu	70	6.7	2.050	1.685

KẾ TOÁN TRƯỞNG



THƯỞNG THỊ NGỌC TUYẾT



TB: Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ ĐỨC TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	5.412.900.628	5.282.267.590
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- khấu hao tài sản cố định	02	7.691.424.234	7.080.068.914
- các khoản dự phòng	03	(66.621.892)	620.133.612
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	261.492.428	34.851.813
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(502.496.754)	(4.705.005.759)
- Chi phí đi vay	06	3.377.782.069	5.866.839.294
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	16.174.480.713	14.179.155.464
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(12.628.503.399)	8.052.384.737
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2.266.834.406)	7.882.780.839
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	16.566.849.263	(10.888.859.079)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(396.860)	7.534.852
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.377.782.069)	(5.848.839.294)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(1.804.454.613)	(826.829.314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(543.752.000)	(205.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.119.606.629	12.351.728.205
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.975.966.564)	(17.169.699.945)
2. Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	7.083.093.143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	502.496.754	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.473.469.810)	(12.486.606.802)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	5.000.805.500	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	110.041.173.466	114.393.205.714
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(112.220.653.866)	(109.787.704.719)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(456.506.188)	(768.668.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.196.220.000)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.831.401.088)	1.236.832.495
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	6.814.735.731	1.101.953.898
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	4.440.459.012	3.371.306.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(70.812.457)	(32.801.322)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	11.184.382.286	4.440.459.012

KÊ TOÁN TRƯỞNG



THƯỞNG THỊ NGỌC TUYẾT



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ ĐỨC TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú tên giao dịch quốc tế là Tan Phu Plastic Joint Stock Company được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước - Nhà máy nhựa Tân Phú thành công ty cổ phần theo giấy chứng nhận kinh doanh số 4103003066 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2005 và thay đổi đến lần thứ 7 ngày 10 tháng 10 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 15 tháng 12 năm 2009, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 8 với 2 điểm thay đổi là số hiệu giấy chứng nhận đăng ký là 030364088 và vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng.

Theo Quyết định số 254/QĐ-TTGDHN ngày 24 tháng 7 năm 2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : TPP
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND;
- Số lượng cổ phiếu : 1.995.600 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 19.956.000.000 VND.

Ngày 28/01/2010, Công ty được phép giao dịch bổ sung 500.000 cổ phiếu phát hành theo giấy chứng nhận bán cổ phiếu số 410/UBCK-GCN ngày 27 tháng 7 năm 2009, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là 2.495.600 cổ phiếu, với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết là 24.956.000.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009 là sản xuất các sản phẩm, bao bì, phụ tùng, linh kiện nhựa.

Văn phòng chính của Công ty đặt tại 314 Luỹ Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty đặt tại số 18/44 đường Đức Giang, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp thuận rộng rãi tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải thu dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Trường hợp chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả này tính vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì được phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho các năm sau nhưng không quá 5 năm để doanh nghiệp không bị lỗ nhưng phần chênh lệch tỷ giá tính vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

Trong năm tài chính này, việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong Báo cáo tài chính được áp dụng theo VAS 10.

4.3 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm việc mua các chứng khoán kinh doanh hoặc các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được nắm giữ với mục đích kinh doanh, mua bán trong ngắn hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm việc mua công trái, trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn hoặc đầu tư vào đơn vị khác với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ và có thời hạn đầu tư trên một năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá của các chứng khoán được đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá thị trường thấp hơn giá gốc.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá xuất kho được áp dụng theo phương pháp bình quân

Giá thành sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích và phù hợp với quy định của quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25 năm
Máy móc thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận tải	5 – 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã được chi ra có liên quan trực tiếp đến đất sử dụng, bao gồm : tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, theo thời gian sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến 25/4/2057 là 586 tháng.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm bắt đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 4 đến 5 năm.

4.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận khi chi phí đã phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

4.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua, dịch vụ đã được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

4.14 Số dư đầu kỳ

Số dư vào ngày 01/01/2009 trình bày trên bảng cân đối kế toán và số liệu năm 2008 trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác có trình bày lại một vài khoản mục.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền mặt tồn quỹ - VND	868.027.636	620.839.764
Tiền gửi ngân hàng - VND	9.365.888.910	2.504.510.373
Tiền gửi ngân hàng - USD	950.465.740	1.315.108.875
Cộng	11.184.382.286	4.440.459.012

* tương đương 52.977,30 USD

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng (85 lượng vàng SJC)	1.075.250.000	1.075.250.000
Mua cổ phần		
- Công ty CP Thủy điện Dakrosa (30.000 cp)	450.000.000	450.000.000
- Công ty CP Nhựa Việt Nam (100.000 cp)	1.050.000.000	1.050.000.000
Cộng	2.575.250.000	2.575.250.000

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Phải thu khách hàng	29.659.832.868	20.060.181.704
Trả trước cho người bán	3.021.322.549	633.341.456
Phải thu khác	2.101.700.420 (*)	1.013.285.735
Dự phòng phải thu khó đòi	(139.635.178)	(152.551.060)
Cộng	34.643.220.659	21.554.257.835

(*) trong đó : 670.000.000 VND là khoản tiền cho cán bộ công nhân viên trong Công ty vay với lãi suất 0,85% /tháng, thế chấp bằng cổ phiếu của cán bộ công nhân viên sở hữu.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
Nguyên liệu, vật liệu	15.872.046.635	13.091.990.145
Công cụ, dụng cụ	319.961.103	190.037.158
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	3.529.531.251	4.415.821.506
Hàng hóa	247.872.234	4.728.008
	19.969.411.223	17.702.576.817
trừ : dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(566.427.602)	(620.133.612)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	19.402.983.621	17.082.443.205

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm 2009 như sau :

Số dư vào ngày 01/01/2009	620.133.612
Hoàn nhập	(620.133.612)
Dự phòng lập vào ngày 31/12/2009	566.427.602
Số dư vào ngày 31/12/2009	566.427.602

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B09-DN

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ (khuôn)	1.259.818.242	983.303.917
Phí bảo hiểm	7.295.456	21.989.544
Tiền thuê đất	-	57.033.320
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.185.639	213.575.696
Cộng	1.276.299.337	1.275.902.477

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ Quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.900.585.923	47.110.943.203	2.962.209.178	357.336.577	56.331.074.881
Mua trong năm	-	2.881.047.393	-	17.812.381	2.898.859.774
Chuyển từ TS thuê TC	-	982.236.782	153.809.524	-	1.136.046.306
Giảm khác	-	(5.820.000)	-	-	(5.820.000)
Số dư cuối năm	5.900.585.923	50.968.407.378	3.116.018.702	375.148.958	60.360.160.961
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.398.881.631	26.662.209.553	1.841.347.723	351.962.287	33.254.401.194
Khấu hao trong năm	135.975.984	6.239.607.501	450.626.799	5.374.290	6.831.584.574
Chuyển từ TS thuê TC	-	824.350.454	111.351.691	-	935.702.145
Giảm khác	-	(5.820.000)	-	-	(5.820.000)
Số dư cuối năm	4.534.857.615	33.720.347.508	2.403.326.213	357.336.577	41.015.867.913
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/09	1.501.704.292	20.448.733.650	1.120.861.455	5.374.290	23.076.673.687
Vào ngày 31/12/09	1.365.728.308	17.248.059.870	712.692.489	17.812.381	19.344.293.048

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho các khoản vay vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 12.961.562.255.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 20.727.592.189 VND.

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.795.097.682	153.809.524	2.948.907.206
Mua trong năm	867.270.426	-	867.270.426
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(982.236.782)	(153.809.524)	(1.136.046.306)
Số dư cuối năm	2.680.131.326	-	2.680.131.326
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	685.976.713	85.876.984	771.853.697
Khấu hao trong năm	664.746.981	25.474.707	690.221.688
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(824.350.454)	(111.351.691)	(935.702.145)
Số dư cuối năm	526.373.240	-	526.373.240
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/09	2.109.120.969	67.932.540	2.177.053.509
Vào ngày 31/12/09	2.153.758.086	-	2.153.758.086

Tài sản thuê tài chính giảm do chuyển tài sản cố định hữu hình do được mua lại sau khi hết thời hạn thuê tài chính.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm	6.953.163.400	6.953.163.400
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	6.953.163.400	6.953.163.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	43.960.432	43.960.432
Khấu hao trong năm	169.617.972	169.617.972
Giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	213.578.404	213.578.404
<i>Giá trị còn lại</i>		
Vào ngày 01/01/2009	6.909.202.968	6.909.202.968
Vào ngày 31/12/2009	6.739.584.996	6.739.584.996

Quyền sử dụng đất tại xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, diện tích sử dụng là 14.648 m2, thời gian sử dụng đến 25/4/2057.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
Chi phí xây dựng Nhà máy tại Long An	1.117.320.753	907.484.389

5.10 Vay ngắn hạn

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Vay ngắn hạn	35.729.731.786	(1)	35.540.881.354
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.056.078.677	(2)	4.869.666.635
	<u>39.785.810.463</u>		<u>40.410.547.989</u>

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn :

	31/12/2009		01/01/2009
	VND		VND
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	25.657.412.010	(a)	29.397.194.480
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD	6.242.319.776	(b)	1.968.686.874
Vay ngắn hạn cá nhân bằng VND	3.830.000.000	(c)	4.175.000.000
	<u>35.729.731.786</u>		<u>35.540.881.354</u>

(a) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND bao gồm :

	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Số dư 31/12/2009
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	4-5 tháng từ ngày giải ngân	10%/năm	Máy móc thiết bị	11.294.849.068
NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh quận 2	4 tháng từ ngày giải ngân	10%/năm	Không có tài sản đảm bảo	7.490.197.094
		Chi phí vốn vay +	Hàng hóa, khoản phải thu,	
NH HSBC	4 tháng	3%/năm	tiền gửi	922.365.848
Techcombank	6 tháng	1%/tháng	khoản phải thu	950.000.000
NH TMCP Việt Nam Thương Tin	2 tháng	12%/năm	Khoản phải thu	5.000.000.000
				<u>25.657.412.010</u>

(b) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bằng USD bao gồm :

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo	Số dư 31/12/2009	
				Gốc USD	Tương đương VND
NH đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	4-5 tháng từ ngày giải ngân	3%- 6%/năm	Máy móc thiết bị	347.936,00	6.242.319.776
				<u>347.936,00</u>	<u>6.242.319.776</u>

(c) Các khoản vay ngắn hạn cá nhân trong thời hạn 6 tháng với lãi suất 0,85%/tháng để bổ sung vốn lưu động.

(2) Xem trong thuyết minh số 5.14 dưới đây.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B09-DN

5.11 Các khoản phải trả ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
Thuế GTGT hàng bán nội địa	273.947.054	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	813.836.333	1.380.787.660
Thuế thu nhập cá nhân	131.573.083	82.732.751
	<u>1.219.356.470</u>	<u>1.463.520.411</u>

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Lãi vay	-	18.000.000
Tiền thuê máy	1.934.639.163	1.928.341.923
Chi phí khác	542.921.467	189.093.806
	<u>2.477.560.630</u>	<u>2.135.435.729</u>

5.13 Phải trả khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Kinh phí công đoàn	62.562.108	98.115.782
Bảo hiểm xã hội, y tế	19.320.193	144.544.182
Cổ tức phải trả	5.299.000	23.647.000
Tiền đặt cọc làm khuôn	1.019.779.500	-
Phải trả khác	775.666.742	848.327.578
	<u>1.882.627.543</u>	<u>1.114.634.542</u>

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay dài hạn ngân hàng	5.638.176.449 (1)	8.632.986.144
Nợ dài hạn thuê tài chính	1.906.016.209 (2)	1.452.506.188
	<u>7.544.192.658</u>	<u>10.085.492.332</u>
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả		
Vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	3.580.078.677	4.437.160.447
Nợ dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	476.000.000	432.506.188
	<u>4.056.078.677 (3)</u>	<u>4.869.666.635</u>
	<u>3.488.113.981</u>	<u>5.215.825.697</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B09-DN

(1) Các khoản vay dài hạn ngân hàng bao gồm :

Ngân hàng	Thời hạn vay	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	Số tiền vay VND
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	36 - 39 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.008.527.697
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	36 - 60 tháng	10,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay	1.929.648.752
Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP.HCM	60 tháng	4%	Tài sản hình thành từ vốn vay, tài sản tự có và bảo lãnh của Cty CP nhựa VN	2.700.000.000
				5.638.176.449

(2) Đây là khoản nợ thuê tài chính máy móc thiết bị từ Công ty cho thuê tài chính II Ngân hàng Công thương Việt Nam theo chi tiết

Hợp đồng	225/2008	67/2009	101/2009
Ngày	12/09/2009	27/05/2009	04/11/2009
Giá trị thuê tài sản	1.834.234.688	640.017.236	269.998.973
Thời hạn thanh toán (tháng)	48	60	60

(3) Chi tiết các khoản nợ dài hạn đến hạn trả :

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.008.527.697	1.891.603.447
NH TMCP Á Châu	-	116.880.000
NH TMCP Kỹ thương Việt Nam	771.550.980	628.677.000
Quỹ đầu tư và phát triển đô thị TP.HCM	1.800.000.000	1.800.000.000
Cty cho thuê tài chính NH Công thương VN	476.000.000	325.106.188
Cty cho thuê tài chính NH NN & PTNT VN	-	107.400.000
	4.056.078.677	4.869.666.635

CÔNG TY CỔ PHẦN NHƯA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B09-DN

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	1.204.840.000	1.284.673.576	330.344.633	1.292.534	4.720.213	4.156.429.358	26.982.300.314
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.369.479.930	3.369.479.930
Phân phối lợi nhuận	-	-	754.873.751	170.077.780	224.168.935	407.308.892	(1.556.429.358)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(41.600.000)	(164.000.000)	-	(205.600.000)
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	1.204.840.000	2.039.547.327	500.422.413	183.861.469	248.029.105	3.369.479.930	27.546.180.244
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	1.204.840.000	2.039.547.327	500.422.413	183.861.469	248.029.105	3.369.479.930	27.546.180.244
Tăng vốn trong năm nay	5.000.000.000	805.500	-	-	-	-	-	5.000.805.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.175.397.342	4.175.397.342
Phân phối lợi nhuận	-	-	155.177.191	168.473.996	320.967.795	272.670.948	(917.289.930)	-
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(438.552.000)	(105.200.000)	-	(543.752.000)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	1.205.645.500	2.194.724.518	668.896.409	66.277.264	415.500.053	2.427.587.342	31.978.631.086

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303640880 đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 12 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là 25 tỷ đồng, trong đó:

Cổ đông	31/12/2009	
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	5.546.250.000	22,19%
Vốn góp của các đối tượng khác	19.453.750.000	77,81%
Cộng	25.000.000.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.200.000.000	2.600.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.495.600	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.495.600	2.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.495.600	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

- cổ phiếu ưu đãi : 4.400 cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được hưởng cổ tức hàng năm 13%, không được chuyển nhượng và không được quyền biểu quyết cho đến tháng 10 năm 2012 sẽ chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

5.16 Tài sản thuê ngoài

Công ty có thuê hoạt động một số thiết bị dùng trong sản xuất ngành nhựa từ Công ty cổ phần nhựa Việt Nam với tổng giá trị là 4.790.545 nhân dân tệ tương đương 7.138.210.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B09-DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

Năm nay

Doanh thu	
- doanh thu xuất khẩu	14.338.145.461
- doanh thu bán hàng nội địa	148.450.923.499
	<u>162.789.068.960</u>

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Lãi tiền gửi	71.473.421
Cổ tức (*)	432.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.044.918
Cộng	<u>526.298.339</u>

(*) trong đó : cổ tức từ công ty cổ phần TMDV là 342.810.000, trong đó 147.810.000 đã được phân phối trong cổ tức 2008 cho các cổ đông.

6.3 Chi phí tài chính

Năm nay

Chi phí lãi vay	3.361.313.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	445.698.858
Cộng	<u>3.807.012.177</u>

6.4 Chi phí bán hàng

Năm nay

Chi phí nhân viên bán hàng	1.554.156.843
Chi phí khấu hao	601.409.339
Chi phí vận chuyển	2.083.747.097
Hoa hồng	1.450.573.695
Chi khác	934.577.678
Cộng	<u>6.624.464.652</u>

6.5 Chi phí quản lý

Năm nay

Chi phí nhân viên	4.282.182.655
Đồ dùng văn phòng	189.399.213
Khấu hao	805.252.597
Chi phí dự phòng (*)	706.062.780
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	305.059.768
Chi phí quản lý khác	2.922.768.601
Cộng	<u>9.210.725.614</u>

(*) trong đó : 566.427.602 VND là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, chưa được phân loại vào giá vốn hàng bán

6.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	5.412.900.628
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(462.887.485)
- cổ tức đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(432.780.000)
- chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư bằng tiền và phải thu	(30.107.485)
Lợi nhuận chịu thuế	4.950.013.143
Thuế suất	25%
Thuế TNDN phải nộp	1.237.503.286

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.175.397.342
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.175.397.342
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.037.267
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	2.050

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1 Các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Số tiền - VND
Công ty CP nhựa Việt Nam	Cổ đông	Mua nguyên vật liệu	140.705.110
Công ty CP TMDV Tân Phú	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	56.619.040.538
	Công ty con	Bán hàng	495.650.420
	Công ty con	Cho thuê mặt bằng, điện, nước	139.588.158
	Công ty con	Cho mượn nguyên vật liệu	2.748.285.188

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B09-DN

Vào ngày 31/12/2009, các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan được thể hiện như sau :

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>Số dư phải thu</i> VND	<i>Số dư phải trả</i> VND
Công ty CP nhựa Việt Nam	Phải trả tiền thuê máy	-	1.749.473.071
	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	-	98.734.792
	Phải trả phí bảo hiểm	-	17.475.614
Công ty CP TMDV Tân Phú	Phải trả tiền mua hàng	-	6.272.926.262
	Phải thu tiền bán hàng	469.386.880	-
	Phải thu cho mượn	487.577.155	-

7.2 Trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất

Một vài số liệu so sánh được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện hành, chi tiết như sau :

	Số liệu trên báo cáo năm trước (31/12/2008) VND	Số liệu trình bày lại trên báo cáo kỳ này (01/01/2009) VND
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	4.161.587.568	6.953.163.400
Xây dựng cơ bản dở dang	3.655.099.789	907.484.389
Phải trả người bán	4.569.738.211	2.641.396.288
Chi phí phải trả	207.093.806	2.135.435.729
Người mua trả trước	441.980.136	351.980.136
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.024.634.542	1.114.634.542

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THUYONG THI NGOC TUYẾT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ ĐỨC TRUNG